

Số: **222** /KH-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **21** tháng 10 năm 2020

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số:..... 1323
	Ngày:..... 21/10
	Chuyên:..... Triển khai chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Thông báo số 411/TB-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ và thông qua một số Đề án, Quy định, Tờ trình trình Hội đồng nhân dân tỉnh;

Trên cơ sở đề xuất của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1857/TTr-STTTT ngày 14/9/2020, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát về chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế là phát triển chính quyền số, xây dựng xã hội số, phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực trên tinh thần: “Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao. Tầm nhìn đến năm 2045, Thừa Thiên Huế là thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của châu Á (Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, định hướng đến 2045).

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu cơ bản đến 2025

- 100% hoạt động quản lý nhà nước các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số, liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và liên thông với Quốc gia trong các hoạt động quản lý nhà nước (Ngoại trừ các văn bản Mật theo quy định).

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên môi trường mạng.
- 100% người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh được xác thực định danh điện tử thông suốt hợp nhất từ hệ thống Trung ương.
- 100% cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã xây dựng và triển khai hệ thống thông tin chuyên ngành.
- 60% dữ liệu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được số hóa, lưu trữ tập trung tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và đưa vào khai thác hiệu quả.
- 80% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số được tổng hợp từ các hệ thống thông tin chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh.
- Hoàn thiện mô hình cơ sở dữ liệu tập trung, chia sẻ liên thông trong nội bộ tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia. Xây dựng Cổng thông tin dữ liệu mở để chia sẻ dữ liệu cho cộng đồng phục vụ phát triển chính quyền số, phục vụ nhân dân và phát triển kinh tế xã hội.
- Tỷ trọng kinh tế số đóng góp 20% tổng GDP toàn tỉnh.
- 100% địa bàn hành chính được kéo cáp quang internet.
- 100% phủ sóng mạng 4G/5G.
- Cơ bản các hộ gia đình trên toàn tỉnh được phủ cập internet.
- 50% người dùng smartphone được tiếp cận với các dịch vụ chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh.
- 100% người dân đảm bảo điều kiện được phủ cập điện thoại thông minh.
- 50% người dùng smartphone tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử.
- 90% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 70% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận và tham gia vào các hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng.

2.2. Mục tiêu cơ bản đến 2030

Hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái số trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, thúc đẩy đạt mục tiêu xây dựng thành công chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Dữ liệu được thu thập hoàn thiện và chia sẻ toàn diện nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (trừ những dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

(Có phụ lục kèm theo)

Phụ lục 1: Phân công theo dõi, đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu.

Phụ lục 2: Hệ thống các văn bản, chương trình.

Phụ lục 3: Danh mục dự án triển khai.

Phụ lục 4: Bộ tiêu chí chuyển đổi chính quyền số.

Phụ lục 5: Dự ước kinh phí triển khai Kế hoạch chuyển đổi số.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đối với các nhiệm vụ của cơ quan nhà nước

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ ngân sách nhà nước bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển được cân đối hàng năm cho các sở, ngành, địa phương; kinh phí tự cân đối và huy động hợp pháp khác của các đơn vị thuộc đối tượng tham gia; kinh phí tài trợ từ các nước và tổ chức quốc tế.

- Khuyến khích nguồn kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác; sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án liên quan đã được phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ.

- Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, hợp tác công – tư, giao nhiệm vụ, hình thức đặt hàng tùy theo từng nhiệm vụ cụ thể.

2. Đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số của doanh nghiệp

- Kinh phí triển khai là của doanh nghiệp để chuyển đổi sang mô hình kinh doanh mới.

- Nhà nước hỗ trợ chủ yếu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (phục vụ công tác kết nối, tư vấn, đào tạo,...).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban điều hành Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế

Trên cơ sở kiện toàn Ban Chỉ đạo chính phủ điện tử tỉnh, Ban điều hành Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế do Chủ tịch UBND tỉnh đứng đầu. Các thành viên của Ủy ban là Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, các Giám đốc Sở khác chịu trách nhiệm phát triển ngành/lĩnh vực của mình và các chuyên gia cao cấp về chuyển đổi số, ưu tiên 01 Doanh nghiệp lớn về chuyển đổi số tham gia Ban Chỉ đạo.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

- Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế; chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của Chương trình và phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế đề xuất phương án giải quyết, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì xây dựng Đề án tổng thể chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 định

hướng 2030, trình phê duyệt triển khai cho giai đoạn.

- Nghiên cứu đề xuất các chính sách thử nghiệm (sandbox).
- Tổ chức triển khai các công tác tuyên truyền các nội dung và kết quả triển khai Chương trình chuyển đổi số của tỉnh.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tổ chức triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh.
- Phối hợp chặt chẽ với Đại học Huế, các trường Đại học, Viện nghiên cứu, doanh nghiệp để thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp, sáng kiến ứng dụng trí tuệ nhân tạo.
- Nghiên cứu đề xuất cơ chế để các doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số.
- Tổng hợp đề xuất các nhiệm vụ cấp cơ sở đề nghị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tài trợ liên quan đến chuyển đổi số gửi Hội đồng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ xem xét, phê duyệt thực hiện.

4. Sở Ngoại vụ

Sở Ngoại vụ là đơn vị đầu mối, chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai các nội dung hợp tác quốc tế về chuyển đổi số.

5. Trung tâm Công nghệ thông tin tỉnh

- Phối hợp các ngành triển khai các nội dung số hóa, đào tạo nâng cao năng lực số trong nhà nước và cộng đồng.
- Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp số trong hệ thống Chuỗi công viên phần mềm tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Tổ chức nghiên cứu các giải pháp, công nghệ mới hỗ trợ cho chương trình phát triển số trên địa bàn.
- Phối hợp với Đại học Huế và các trường thành viên triển khai các chương trình đào tạo nguồn nhân lực số.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện các dự án của Kế hoạch này.

7. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch.

8. Trách nhiệm các Sở, ngành, địa phương

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị có trách nhiệm xây

dựng các chương trình, kế hoạch triển khai các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý.

- Định kỳ hàng quý gửi báo cáo Sở Thông tin Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai Chương trình để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu trong chuyển đổi số theo ngành/lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 1.

- Trách nhiệm triển khai xây dựng các văn bản, chương trình và phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề chuyển đổi số theo ngành/lĩnh vực được nêu trong Phụ lục 2.

- Trách nhiệm triển khai các chương trình, đề án, dự án chính trong chuyển đổi số theo ngành/lĩnh vực được nêu trong Phụ lục 3.

- Trách nhiệm theo dõi, triển khai các nhiệm vụ triển khai theo bộ tiêu chí đánh giá theo ngành/lĩnh vực được nêu trong Phụ lục 4.

9. Các Hội, hiệp hội, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hội Doanh nghiệp trẻ, Hội Công nghiệp phần mềm ... làm đầu mối để hỗ trợ phát triển kinh tế số, doanh nghiệp chuyển đổi số.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch chuyển đổi số trong doanh nghiệp, chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh thông qua việc tái tư duy hướng kinh doanh, tái đánh giá chuỗi giá trị, tái kết nối với khách hàng và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp; khai thác tối đa Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nguồn lực khác để tăng cường đầu tư cho các hoạt động chuyển đổi số./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và TP Huế;
- CVP và các PVP UBND tỉnh
- Lưu: VP, NV.



Phan Ngọc Thọ



Phụ lục 1

PHÂN CÔNG THEO ĐƠN VỊ ĐÓNG GÓP THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 22 /KH-UBND ngày 21 /10/2020
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chủ trì	Phối hợp
I.	Đến năm 2025		
1.	100% hoạt động quản lý nhà nước các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số, liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và liên thông với Quốc gia trong các hoạt động quản lý nhà nước (Ngoại trừ các văn bản Mật theo quy định)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông
2.	100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên môi trường mạng	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh
3.	100% người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh được xác thực định danh điện tử thông suốt hợp nhất từ hệ thống Trung ương	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, Ban, Ngành
4.	100% cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã xây dựng và triển khai hệ thống thông tin chuyên ngành	Các Sở, Ban, Ngành	Sở Thông tin và Truyền thông
5.	60% dữ liệu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã được số hóa, lưu trữ tập trung tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và đưa vào khai thác hiệu quả	Các Sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông
6.	80% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số được tổng hợp từ các hệ thống thông tin chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh
7.	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp 20% tổng GDP toàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông
8.	100% địa bàn hành chính được kéo cáp quang internet	Sở Thông tin và Truyền thông	Doanh nghiệp

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chủ trì	Phối hợp
9.	100% phủ sóng mạng 4G/5G	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
10.	50% người dùng smartphone được tiếp cận với các dịch vụ chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
11.	100% người dân đảm bảo điều kiện được phổ cập điện thoại thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
12.	50% người dùng smartphone tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành; Doanh nghiệp
13.	90% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh	Sở Công thương	Sở Thông tin và Truyền thông; Doanh nghiệp
14.	70% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận và tham gia vào các hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng	Sở Công thương	Các sở, ban, ngành; Doanh nghiệp



Phụ lục 2

HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN, CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Loại hình
I. Nhóm văn bản				
1	Nghị quyết Tỉnh ủy về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Nghị quyết
2	Chỉ thị của UBND tỉnh về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Chỉ thị
3	Chương trình chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Chương trình
4	Kế hoạch chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Kế hoạch
5	Kế hoạch đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người đứng đầu các cấp	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ	Kế hoạch
6	Văn bản chỉ đạo thường xuyên của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai chuyển đổi số (ít nhất 3 văn bản 1 năm)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành	Văn bản chỉ đạo
7	Kiến trúc Chính quyền điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Quyết định
8	Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Quyết định
9	Quy chế hoạt động của Cổng thông tin điện tử	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Quy chế
10	Quy chế hoạt động của Cổng dịch vụ công	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh	Quy chế
11	Quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với giải quyết từng thủ tục hành chính các cấp	Sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học Công nghệ	Quyết định
12	Kế hoạch về số hóa thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết.	Sở, ban, ngành	Sở Thông tin và Truyền thông	Kế hoạch

13	Chính sách về cơ sở dữ liệu (Chiến lược dữ liệu, danh mục dữ liệu; danh mục CSDL; Quy chế khai thác; sử dụng dữ liệu; kế hoạch mở dữ liệu)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	
14	Công bố, cập nhật mã định danh theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, sở Nội vụ	Quyết định
15	Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý theo địa bàn	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quy chế
16	Cập nhật quy chế, chính sách bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Quy định
17	Chính sách chuyển đổi số trong từng lĩnh vực (8 lĩnh vực ưu tiên)	Văn phòng UBND tỉnh	Sở, ban, ngành	Quy định
18	Kiến toàn, bổ sung chức năng về chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, sở Nội vụ	Quyết định
19	Tiêu chuẩn và quy định về cán bộ chuyên trách về Chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng UBND tỉnh, sở Nội vụ	Quyết định
20	Kiến toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ chuyên đổi số Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ	Quyết định
21	Ban hành danh mục CSDL của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Quyết định
22	Kế hoạch triển khai an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành	Kế hoạch
II. Nhóm các chương trình				
1	Tổ chức 25 cuộc hội thảo, hội nghị tuyên truyền chuyển đổi số quy mô cấp tỉnh cho CB,CC,VC toàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Khoa học và Công nghệ	Hội thảo, hội nghị
2	Tổ chức ít nhất chương trình Đào tạo nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người đứng đầu các cấp	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Khoa học và Công nghệ	Chương trình đào tạo, tập huấn
3	Tổ chức ít nhất 15 cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch UBND	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Thông tin và	Hội thảo, hội

	tình chủ trì về chuyển đổi số		Truyền thông	ngị
4	Xây dựng 25 bộ tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, Ban, ngành	Tài liệu
5	Tổ chức triển khai kiến trúc Chính quyền số	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, Ban, ngành	Tài liệu, ứng dụng
6	Cơ chế để các doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính	Quy định



Phụ lục 3

DANH MỤC DỰ ÁN TRIỂN KHAI

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Năm thực hiện
A	Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số		
I	Nhóm dự án chuyển đổi nhận thức		
1	Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức và kỹ năng số trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2022
2	Chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo số cho các cấp lãnh đạo trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2021
3	Chương trình nâng cao nhận thức, năng lực, kỹ năng trong nền kinh tế số	Sở Công thương	2021 - 2023
4	Chương trình đào tạo 50 cán bộ chuyên gia số trong các cơ quan nhà nước (bao gồm cả nghiệp vụ an toàn thông tin)	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
5	Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về kế hoạch và kết quả thực hiện chuyển đổi số của tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Trang Thông tin điện tử của các đơn vị	Văn phòng UBND tỉnh	2021 - 2023
6	Phổ cập ứng dụng Hue-S đến 100% người dùng có sử dụng điện thoại di động thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2021
7	Triển khai chuyên mục chuyển đổi số trên Báo Thừa Thiên Huế; Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thừa Thiên Huế.	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
II	Phát triển hạ tầng số		

1	Hoàn thiện mô hình Trung tâm dữ liệu dùng chung; Xây dựng và triển khai hạ tầng điện toán đám mây (Cloud Computing) đáp ứng chương trình chuyển đổi số đến năm 2030;	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2023
2	Hoàn thiện mô hình trung tâm dự phòng nóng phục vụ chương trình chuyển đổi số đến 2030	Văn phòng UBND tỉnh	2020 - 2023
3	Triển khai hạ tầng dự phòng thảm họa phục vụ cho chương trình chuyển đổi số đến 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
4	Chuyển đổi địa chỉ IP trong cơ quan nhà nước qua giao thức thế hệ mới (IPv6) trong cơ quan nhà nước.	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2021
5	Nâng cấp hệ thống mạng số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan nhà nước đáp ứng chương trình chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành	2021 - 2025
6	Phát triển hạ tầng IOT phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
7	Phủ sóng mạng thế hệ mới (5G) toàn tỉnh phục vụ phát triển xã hội số và dịch vụ đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
III	Số hóa nguồn dữ liệu		
1	Số hóa dữ liệu chuyên ngành	Các sở, ban, ngành	2021 – 2025
2	Chuẩn hóa dữ liệu chia sẻ doanh nghiệp, tổ chức	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2025
3	Nâng cấp hạ tầng ngành Kế hoạch và Đầu tư; Hoàn thiện các hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành; Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ chỉ tiêu kinh tế xã hội.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2020 - 2022
4	Triển khai kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành với trục LGSP của tỉnh phục vụ công tác chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
5	Tích hợp số liệu trên nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data)	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025

IV	Xây dựng nền tảng số		
1	Xây dựng kiến trúc chuyển đổi số và hệ thống nền tảng số	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
2	Tích hợp lên các nền tảng số quan trọng: Số hóa, định danh điện tử, Internet vạn vật (IOT), Dữ liệu lớn (Big Data), Trí tuệ nhân tạo (AI), Nền tảng chuỗi khối (Blockchain)	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
3	Kết nối, tích hợp và chia sẻ với các cơ sở dữ liệu của các đơn vị cung cấp dịch vụ công ích, xã hội và các dịch vụ công cộng	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
4	Triển khai mạng lưới phát thanh thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
V	Đảm bảo an toàn thông tin		
1	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2022
2	Triển khai chữ ký số 100% cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2022
3	Xây dựng nền tảng và hệ thống quy chuẩn đảm bảo an toàn thông tin phục vụ chuyển đổi số đến 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
4	Triển khai hệ thống xác thực định danh trên nền tảng số	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2023
VI	Phát triển nguồn nhân lực		
1	Tổ chức đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới cho cán bộ chuyên trách Công nghệ thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025
2	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 - 2025

3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2025
B	Phát triển Chính quyền số		
1	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ hoàn thiện phát triển chính quyền số	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 - 2021
2	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc theo hướng dịch vụ thông minh	Văn phòng UBND tỉnh	2020 - 2021
3	Chuyển hóa các hệ thống thông tin dùng chung trong cơ quan nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế theo kiến trúc Chính quyền điện tử 2.0 và Kiến trúc ICT đô thị thông minh	Văn phòng UBND tỉnh	2020 – 2021
4	Nâng cấp hệ thống thông tin dịch vụ công theo yêu cầu thực tiễn mới và mô hình thí điểm phục vụ dịch vụ công mọi lúc mọi nơi	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 – 2021
5	Hệ thống thông tin chuẩn Công sở số, phòng họp số tích hợp trung tâm giám sát ngành thông minh trong cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2025
6	Xây dựng bản đồ số, mạng xã hội dành riêng cho công chức, viên chức, các dịch vụ cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI) thu thập dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định, phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước trên nền tảng số trong cơ quan nhà nước.	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2022
7	Xây dựng Trung tâm chỉ đạo, điều hành số Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	2021 – 2022
C	Phát triển kinh tế số		
1	Phát triển thị trường thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Công Thương	2021 – 2025
2	Đề án phát triển doanh nghiệp số	Sở Công Thương	2021 – 2025

3	Triển khai chương trình khởi nghiệp sáng tạo thúc đẩy phát triển kinh tế số	Sở Khoa học Công nghệ	2021 – 2025
4	Phát triển hạ tầng số phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Chi nhánh NHNN chi nhánh Thừa Thiên Huế	2020 – 2023
D	Phát triển xã hội số		
1	Triển khai hệ thống cấp quang đến 100% cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 – 2023
2	Phổ cập điện thoại di động thông minh đảm bảo 100% người dân đảm bảo điều kiện có điện thoại di động thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2025
3	Hoàn thiện ứng dụng dùng chung thống nhất phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên nền tảng di động (Hue-S)	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2025
4	Triển khai Wifi công cộng phục vụ du khách, người dân.	Sở Thông tin và Truyền thông	2020 – 2023
E	Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực ưu tiên		
1	Đề án phát triển dịch vụ đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025 định hướng 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2025
2	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Y tế thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, đảm bảo điều kiện tham gia vào mạng lưới Y tế thông minh toàn quốc.	Sở Y tế	2021 – 2025
3	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Giáo dục thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, sẵn sàng tham gia vào mạng lưới Giáo dục thông minh toàn quốc.	Sở Giáo dục và Đào tạo	2021 – 2025
4	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Du lịch thông minh	Sở Du lịch	2021 – 2025

5	Xây dựng nền tảng số và chuyển đổi số toàn diện ngành Văn hóa, thể thao. Tích hợp vào hệ thống dịch vụ thông minh ngành Văn hóa, thể thao. Ứng dụng thực tế ảo và thực tế tăng cường (AR/VR) tại các di tích, điểm đến thuộc tỉnh	Sở Văn hóa Thể thao	2021 – 2022
6	Xây dựng nền tảng số và phát triển dịch vụ giám sát, điều hành Giao thông thông minh	Sở Giao thông vận tải	2021 – 2023
7	Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các trung tâm logistics	Sở Công thương	2020 – 2022
8	Chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm thúc đẩy các ứng dụng, tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý nguồn nước, phát triển các giải pháp tưới tiết kiệm, thích ứng biến đổi khí hậu hướng đến ngành Nông nghiệp thông minh	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2021 – 2025
9	Ứng dụng thông minh trong việc giám sát quá trình vận hành của các hồ, đập; theo dõi lượng mưa tại các hồ, đập; giám sát tình hình ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, ô nhiễm không khí, môi trường nước; giám sát dịch vụ cung cấp nước sạch; giám sát ô nhiễm đất đai, tiếng ồn;... Ứng dụng thông minh trong việc đánh giá tình hình phát triển thành phố xanh, đẩy mạnh giảm tiêu hao năng lượng	Sở Công Thương/ Sở Tài nguyên và Môi trường	2021 – 2025
10	Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	2021 – 2025
11	Triển khai hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	2021 – 2025



Phụ lục 4
BỘ TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CHÍNH QUYỀN SỐ

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CHÍNH QUYỀN SỐ				
1	Chuyển đổi nhận thức				
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số			10	
1.1.1		100% CB CCVC tham dự Hội thảo, hội nghị tuyên truyền về chuyển đổi số quy mô cấp tỉnh cho CBCCVV	- Tham gia mỗi hội thảo, hội nghị được 01 điểm, tối đa 05 điểm - Không có: 0 điểm	5	
1.1.2		Xây dựng Tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số trong CQNN	- Mỗi tài liệu được 1 điểm, tối đa 5 điểm - Không có: 0 điểm	5	
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu			13	
1.2.1		Ban hành quyết định Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử của đơn vị: Thủ trưởng là Trưởng ban	- Trưởng ban là Thủ trưởng đơn vị: điểm tối đa - Trưởng ban là cấp phó của lãnh đạo đơn vị: được 1/3 điểm tối đa - Trưởng ban không phải Lãnh đạo của đơn vị: 0 điểm	3	
1.2.2		Tham gia đầy đủ, đúng thành phần cuộc họp, hội nghị về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì	- Tham gia số cuộc họp, hội nghị mà Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 01 điểm/cuộc họp, tối đa 03 điểm - Số cuộc họp, hội nghị mà Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 1/3	3	

			điểm/cuộc họp, tối đa 01 điểm - Không có cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 0 điểm		
1.2.3		Công tác tập huấn nâng cao nhận thức, cập nhật xu hướng cho người đứng đầu các cấp về chuyển đổi số		4	
1.2.3.1		<i>Đơn vị tự xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số cho cấp phòng và đơn vị trực thuộc</i>	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
1.2.3.2		<i>Thủ trưởng đơn vị tham gia đào tạo, tập huấn đầy đủ về chuyển đổi số, chính quyền số</i>	<i>Điểm = tỷ lệ người đứng đầu các cấp được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức * Điểm tối đa</i>	2	
1.2.4		Đơn vị ban hành văn bản điều hành về chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước/chính quyền số do người đứng đầu đơn vị trực tiếp ký	- Số văn bản điều hành về chuyển đổi số do Thủ trưởng đơn vị trực tiếp ký: 01 điểm/văn bản, tối đa 03 Điểm - Số văn bản điều hành về chuyển đổi số do cấp phó của đơn vị trực tiếp ký: 1/3 điểm/văn bản, tối đa 01 Điểm - Không có: 0 điểm	3	
1.3		Chủ trương, chỉ đạo về chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước		5	

1.3.1		Xây dựng và ban hành Nghị quyết, Chỉ thị của cấp ủy đơn vị chuyên đề về chuyển đổi số	- Có Nghị quyết chuyên đề về chuyển đổi số: điểm tối đa; - Có Nghị quyết trong đó đề cập nội dung về chuyển đổi số: 1/3 Điểm tối đa; - Không có Nghị quyết: 0 điểm	3	
1.3.2		Đơn vị xây dựng Chỉ thị, văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	- Có chỉ thị, văn bản chủ trương chuyên đề về chuyển đổi số: điểm tối đa; - Có chỉ thị, văn bản chủ trương, trong đó đề cập nội dung về chuyển đổi số: 1/3 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
1.4	Ngày chuyển đổi số			2	
1.4.1		Đơn vị cử cán bộ tham gia sự kiện đúng thành phần “Ngày chuyển đổi số” năm của Tỉnh	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
2	Kiến tạo thể chế			40	
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN			6	
2.1.1		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.1.2		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch, chương trình, đề án hàng năm	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	

		về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN			
2.1.3		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Chương trình, đề án, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.2	Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử			6	
2.2.1		Đơn vị đã Nâng cấp Hệ thống thông tin CQNN tuân thủ Kiến trúc của tỉnh đã ban hành	- Kiến trúc được tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật theo quy định: Điểm tối đa; - Tỷ lệ số Hệ thống thông tin CQNN tuân thủ Kiến trúc: tỷ lệ * Điểm tối đa	2	
2.2.2		Đơn vị đã Ban hành Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh của ngành quản lý	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.3	Các cơ chế, chính sách về Chính quyền số/Chính quyền điện tử			16	
2.3.1		Đơn vị đã Ban hành quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.2		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để thực hiện thống nhất trong toàn địa phương	- Đã ban hành: tỷ lệ * Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	Tỷ lệ = Tổng số quy trình (thủ tục hành chính) đã ban hành/tổng số quy trình (thủ tục hành chính) cần ban hành trên địa bàn tỉnh
2.3.3		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành kế	- Đã ban hành: Điểm tối đa	1	

		hoạch và chỉ đạo việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị/ địa phương	- Chưa ban hành: 0 điểm		
2.3.4		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành chính sách về cơ sở dữ liệu (gồm các nội dung: Chiến lược dữ liệu; Danh mục CSDL; Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu; Kế hoạch mở dữ liệu) của đơn vị/ địa phương	- Đã ban hành đầy đủ các nội dung: Điểm tối đa; - Ban hành chưa đầy đủ: tính theo tỷ lệ các nội dung đã ban hành * Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.3.5		Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc tỉnh và chia sẻ với Bộ TTTT theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg	- Đã ban hành, cập nhật và chia sẻ: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.6		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của đơn vị/ ngành/ địa phương	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.7		Đơn vị đã Xây dựng, ban hành và cập nhật quy chế, chính sách bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của đơn vị	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.8		Đơn vị đã xây dựng, Ban hành Chính sách để thực hiện chuyển đổi số đối với lĩnh vực liên quan đến đơn vị/ địa phương	- Đã ban hành chính sách: 0,5 điểm/lĩnh vực ưu tiên, 0,25 điểm/lĩnh vực khác, tối đa điểm cho lĩnh vực khác là 02 điểm - Chưa ban hành chính sách: 0 điểm	6	

2.3.9		Đơn vị đã Ban hành các văn bản khác liên quan đến phát triển chính quyền số, đô thị thông minh của đơn vị/ địa phương (nếu có)	- Mỗi văn bản được 0,25 điểm, tối đa 01 điểm; - Không có: 0 điểm	1	
2.4	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số			6	
2.4.1		Đã có Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị, địa phương hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ Chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng CQĐT	- Đã có QĐ thành lập/giao nhiệm vụ: Điểm tối đa - Chưa thành lập: 0 điểm	1	
2.4.2		Đã có Quyết định bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho phòng/ban/ đơn vị trực thuộc	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
2.4.3		Có văn bản điều chỉnh bổ sung chức năng nhiệm vụ về chuyển đổi số đối với 01 phòng/ ban/ bộ phận trực thuộc đơn vị/ địa phương	- Có đơn vị chuyên trách: Điểm tối đa; - Có nhân sự chuyên trách: mỗi nhân sự 1/2 điểm, tối đa 1 điểm; - Không có: 0 điểm	2	
2.4.4		Có nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số hoặc bổ sung chức năng nhiệm vụ về chuyển đổi số trong quyết định cử cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị	- Có nhân sự chuyên trách: tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
2.5	Ngân sách cho công nghệ thông tin			6	
2.5.1		Tổng chi cho CNTT/ tổng chi NSNN của đơn vị, địa phương $\geq 01\%$	- Tỷ lệ chi cho CNTT $\geq 01\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho CNTT $< 01\%$: điểm	2	

			= (tỷ lệ/01%) * Điểm tối đa		
2.5.2		Tổng chi cho ATANM/ tổng chi cho CNTT của đơn vị, địa phương $\geq 10\%$	- Tỷ lệ chi cho ATANM $\geq 10\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho ATANM $< 10\%$: điểm = (tỷ lệ/10%) * Điểm tối đa	2	
2.5.3		Công khai chi ngân sách cho CNTT đầy đủ trên Cổng TTĐT của đơn vị/ địa phương theo quy định	- Công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh theo quy định: Điểm tối đa - Nếu không đầy đủ, tính tỷ lệ thông tin công khai, điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	2	
3	Hạ tầng và nền tảng số				
3.1	Trang bị máy tính để bàn cho CBCC			70	
3.1.1		100% CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.1.2		100% CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.1.3		100% CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp xã (gọi là b)

					- Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2	Trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng cho CBCC			6	
3.2.1		100% CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2.2		100% CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2.3		100% CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp xã (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3	Mạng kết nối			22	
3.3.1		Mạng LAN		6	
3.3.1.1		100% CQNN cấp tỉnh có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.1.2		100% CQNN cấp huyện có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng UBND cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND

					cấp huyện có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.1.3		100% CQNN cấp xã có mạng LAN	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	- Thống kê số lượng UBND cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp xã có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.2		Kết nối mạng Internet		4	
3.3.2.1		100% máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	4	- Thống kê số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.3		Kết nối mạng WAN		4	
3.3.3.1		100% CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	4	- Thống kê số lượng CQNN thuộc tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN thuộc tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4		Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)		8	
3.3.4.1		- 100% CQNN cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	- Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN

					cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.2		- 100% UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng UBND cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.3		100% UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng UBND cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.4		- Triển khai Kết nối mạng TSLCD cấp II vào mạng TSLCD cấp I theo hướng dẫn của Bộ TTTT	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	2	
3.4	Ứng dụng Ipv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn tỉnh			4	
3.4.1		Kế hoạch chuyển đổi Ipv6 của tỉnh	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
3.4.2		100% HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang Ipv6	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	Tỷ lệ = $\frac{\text{tổng số HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang IPv6}}{\text{tổng số HTTT của CQNN}}$
3.5	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động			5	
3.5.1		100% số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh

					có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
3.5.2		100% số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử quốc gia PayGov	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử quốc gia PayGov (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
4	Dữ liệu số			50	
4.1	Sự sẵn sàng của dữ liệu			12	
4.1.1		Đã ban hành danh mục CSDL của ngành quản lý, UBND cấp huyện	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	3	
4.1.2		100% CSDL chuyên ngành của SBN, cấp huyện đã được xây dựng, triển khai	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê số CSDL của tỉnh trong Danh mục CSDL cần xây dựng (gọi là a); - Thống kê số CSDL của tỉnh đã và đang xây dựng trong Danh mục CSDL (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.1.3		Tỷ lệ trung bình mức độ hoàn thành của các CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh đã và đang xây dựng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số thực thể dữ liệu lỗi của các CSDL đã và đang xây dựng (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu lỗi đã được số hóa của các CSDL đã và đang xây dựng (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a

4.1.4		Tỷ lệ trung bình mức độ hoàn thành của các thực thể dữ liệu chính trong các CSDL quốc gia thuộc phạm vi ngành phải cung cấp	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số thực thể dữ liệu lỗi của của tất cả CSDL quốc gia thuộc phạm vi tỉnh phải cung cấp (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu lỗi đã được số hóa của các CSDL quốc gia thuộc phạm vi tỉnh phải cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở			24	
4.2.1		100% CSDL chuyên ngành của SBN, UBND cấp huyện đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.2		100% CSDL chuyên ngành của SBN, UBND cấp huyện đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.3		100% thực thể dữ liệu chính trong các CSDL chuyên ngành của tỉnh được chia sẻ trên Cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số các thực thể dữ liệu trong CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số các thực thể dữ liệu trong CSDL dùng

					chung, chuyên ngành của tỉnh được chia sẻ trên Cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.4		100% số dịch vụ dữ liệu của SBN, UBND cấp huyện được cung cấp trên Cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số dịch vụ dữ liệu của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ dữ liệu của tỉnh được cung cấp trên Cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.5		100% số thực thể dữ liệu chính trong các CSDL chuyên ngành của SBN được chuyển thành dữ liệu mở để cung cấp cho cộng đồng qua cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê thực thể dữ liệu chính trong các CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu chính trong các CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh được chuyển thành dữ liệu mở để cung cấp cho cộng đồng qua cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.6		100% số hệ thống thông tin trong SBN đang khai thác các CSDL phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công, chia sẻ thông tin và việc ra quyết định	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số HTTT của tỉnh (gọi là a); - Thống kê HTTT đang khai thác các CSDL phục vụ việc ra quyết định (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.7		Có khai thác các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của tỉnh hoặc CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Tổng số CQNN của tỉnh (gọi là a); - Số CQNN của tỉnh khai thác các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của tỉnh hoặc

					CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.8		100% số giao dịch chia sẻ dữ liệu của SBN trên trung bình số giao dịch chia sẻ dữ liệu của một tỉnh trên cả nước.	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Trung bình số giao dịch chia sẻ dữ liệu của một tỉnh trên cả nước (gọi là a); - Số giao dịch chia sẻ dữ liệu của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.3	Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big data)			8	
4.3.1		Đơn vị có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big data) phục vụ Chính quyền số, công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	- Có sử dụng: Điểm tối đa - Chưa: 0 điểm	3	
4.3.2		Mức độ triển khai áp dụng Big data		5	
4.3.2.1		<i>Có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình</i>	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê số CQNN của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số CQNN của tỉnh có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a * 100%
4.3.2.2		<i>Tỷ lệ tài nguyên tính toán, lưu trữ của Tỉnh được triển khai xử lý trên nền tảng dữ liệu lớn</i>	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê khối lượng (volume) dữ liệu đã được số hoá của tỉnh (gọi là a); - Thống kê khối lượng (volume) dữ liệu lớn được triển khai xử lý trên nền tảng

					dữ liệu lớn của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5	Hoạt động của Chính quyền số			100	
5.1	Thư điện tử			2	
5.1.1		100% CBCCVC có tài khoản thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CBCC của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC của tỉnh có tài khoản thư điện tử chính thức (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)			6	
5.2.1		100% trao đổi văn bản điện tử cấp tỉnh	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.2.2		100% trao đổi văn bản điện tử cấp huyện	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp

					<p>huyện được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.2.3		100% trao đổi văn bản điện tử cấp xã	$\text{Điểm} = (b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp xã (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số			4	
5.3.1		100% các CQNN của tỉnh đã được cấp chứng thư số	$\text{Điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{Tỷ lệ}$	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN được cấp chứng thư số của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.3.2		100% cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	$\text{Điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{Tỷ lệ}$	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số của tỉnh (gọi là b)

					- Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4	Các ứng dụng số cơ bản			8	
5.4.1		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4.2		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính – Kế toán	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4.3		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4.4		100% CQNN của tỉnh đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.5	Hệ thống thông tin báo cáo			4	
5.5.1		Đã triển khai hệ Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	2	
5.5.2		100% báo cáo định kỳ của SBN,	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng báo cáo

		UBND cấp huyện được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh			<p>định kỳ CQNN của tỉnh lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (gọi là a)</p> <p>- Thông kê báo cáo định kỳ của tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (gọi là b)</p> <p>- Tỷ lệ = $b/a * 100\%$</p>
5.6	<i>Hội nghị truyền hình trực tuyến</i>			2	
5.6.1		100% cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	<p>- Thống kê tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là a)</p> <p>- Thống kê số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là b)</p> <p>- Tỷ lệ = $b/a * 100\%$</p>
5.7	<i>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</i>			2	
5.7.1		100% hoạt động kiểm tra của SBN, UBND cấp tỉnh được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	<p>- Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa;</p> <p>- Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa</p>	2	<p>- Thống kê các hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước thuộc tỉnh (gọi là a);</p> <p>- Thống kê các hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước thuộc tỉnh được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a</p>

5.8	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến			10	
5.8.1		Tỷ lệ DVCTT mức độ 3			
5.8.2		100% DVCTT mức độ 4	<p>- Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: $b/a * (\text{Điểm tối đa}/2) + c/a * \text{Điểm tối đa}$</p>	10	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số dịch vụ công của tỉnh, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tỉnh đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là b/a; - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là c/a;
5.9	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến			10	
5.9.1		70% DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT			
5.9.2		70% DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	<p>Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: Nếu x: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: $(x/70%)*\text{Điểm tối đa}$</p>	10	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang

					cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là d); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT là $x=(b+d)/(a+c)$
5.10	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến			12	
5.10.1		60% hồ sơ trực tuyến cấp tỉnh	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa	4	- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.10.2		60% hồ sơ trực tuyến cấp huyện	- Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa	4	- Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a

5.10.3		60% hồ sơ trực tuyến cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa 	4	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.11	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT			5	
5.11.1		80% người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $\geq 80\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $< 80\%$: điểm = (tỷ lệ/80%)* Điểm tối đa 	5	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là a); - Thống kê số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là b); - Tỷ lệ mức độ hài lòng là: b/a
5.12	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			6	
5.12.1		50% TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	<p>Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a% / 50%) điểm. 	2	<p>Thống kê danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch

					vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (gọi là a%)
5.12.2		5% hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ đạt: + Từ 5% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 5% đạt: 0 điểm.	2	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên
5.12.3		20% kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.	2	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết của các TTHC nêu trên (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác). + Thống kê số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua

					dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC nêu trên.
5.13	Cổng Thông tin điện tử			6	
5.13.1		Trang TTĐT Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định của tỉnh và quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	2	
5.13.2		Trang TTĐT cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	2	
5.13.3		Tỷ lệ lượt truy cập Cổng TTĐT	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của tỉnh; - Tỷ lệ lượt truy cập = tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của tỉnh/tổng số dân của tỉnh
5.14	Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT)			6	
5.14.1		Cổng TTĐT bổ sung chức năng cho phép người dân, doanh nghiệp giao	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	

		tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN			
5.14.2		Công TTĐT Bổ sung chức năng có các tính năng về mạng xã hội	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
5.14.3		Công TTĐT Bổ sung chức năng Bầu cử điện tử	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
5.14.4		Công TTĐT Cung cấp thông tin về các cuộc họp công khai của hội đồng nhân dân	- Có công khai: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
6	An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số			30	
6.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp			6	
6.1.1		100% HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp	- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa; - Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 3 lớp * 50% * Điểm tối đa; - Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 2 lớp * 30% * Điểm tối đa; - Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 1 lớp * 10% * Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	6	- Bảo vệ lớp 1 (Kiện toàn lực lượng tại chỗ); - Bảo vệ lớp 2 (Lựa chọn tối thiểu một tổ chức, Doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp); - Bảo vệ lớp 3 (Định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập); - Bảo vệ lớp 4 (Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia).
6.2	Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ			8	
6.2.1		100% hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ / tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
6.2.2		100% hệ thống thông tin CQNN được	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được triển khai

		triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt			phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
6.3	Mức độ lây nhiễm mã độc			12	
6.3.1		100% hệ thống thông tin chuyên ngành (dùng riêng) có 100% máy chủ, được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn tỉnh
6.3.2		Có 100% máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = Số CQNN có 100% máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số CQNN trên địa bàn tỉnh
6.3.3		100% hệ thống thông tin chuyên ngành (dùng riêng) kết nối, chia sẻ dữ liệu mã độc về Trung tâm IOC	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin có kết nối, chia sẻ dữ liệu mã độc về Trung tâm NCSC / Tổng số hệ thống thông tin trên địa bàn
7	Đào tạo và nguồn nhân lực cho Chính quyền số			20	
7.1	Cán bộ chuyên trách CNTT			10	
7.1.1		Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT từ 10% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 10%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa / 10%	4	- Thống kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
7.1.2		100% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT	- Từ 80% Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học	3	- Thống kê số lượng Cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh (gọi là a);

		trở lên	chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa - Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80%		- Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của tỉnh có trình độ từ Đại học trở lên (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
7.1.3		5% cán bộ chuyên trách ATTT	- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách về ATTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/5%	3	- Thống kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số lượng Cán bộ chuyên trách về ATTT của tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
7.2	Đào tạo kỹ năng số			10	
7.2.1		100% lãnh đạo các cấp của tỉnh được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyên đổi số	Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng lãnh đạo gồm cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (gọi là a); - Thống kê số lượng lãnh đạo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đã được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyên đổi số (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
7.2.2		Cử cán bộ tham gia đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức trong nước giảng dạy của một cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh đầy đủ và đúng thành phần	- Từ 3 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 3 lượt thì Điểm=Số lượt*Điểm tối đa/3	2	- Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách CNTT của tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số lượt đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức trong nước giảng dạy của các Cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
7.2.3		Cử cán bộ tham gia đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức nước ngoài giảng dạy của một	- Từ 2 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 2 lượt thì Điểm=Số lượt*Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT của tỉnh (gọi là a); - Thống kê tổng số lượt đào

		CBCCVC chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh đầy đủ và đúng thành phần			<p>tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức nước ngoài giảng dạy của các CBCCVC chuyên trách về CNTT thuộc tỉnh (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a</p>
7.2.4		Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	2	<p>- Thông kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a);</p> <p>- Thông kê số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a</p>
7.2.5		30% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu	<p>- Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa</p> <p>- Tỷ lệ $< 30\%$: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa</p>	2	<p>- Thông kê số lượng CBCCVC của tỉnh (gọi là a);</p> <p>- Thông kê số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a</p>



Phụ lục 5

DANH MỤC KINH PHÍ TRUNG HẠN PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (Dự ước)

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Kinh phí (đồng)		
			Trung hạn	Xã hội hóa; Tài trợ; Trung ương; Khác	Tổng kinh phí
			554.500.000.000	2.177.500.000.000	2.732.000.000.000
A	Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số				
I	Nhóm dự án chuyển đổi nhận thức				
1	Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức và kỹ năng số trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Sở TT&TT	5.000.000.000	20.000.000.000	25.000.000.000
2	Chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo số cho các cấp lãnh đạo trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Sở TT&TT	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000
3	Chương trình nâng cao nhận thức, năng lực, kỹ năng trong nền kinh tế số	Sở Công Thương	3.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000
4	Chương trình đào tạo 50 cán bộ chuyên gia số trong các cơ quan nhà nước (bao gồm cả nghiệp vụ an toàn thông tin)	Sở TT&TT	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000
5	Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về kế hoạch và kết quả thực hiện chuyển đổi số của tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Trang Thông tin điện tử của các đơn vị	VP UBND tỉnh	1.000.000.000	0	1.000.000.000
6	Phổ cập ứng dụng Hue-S đến 100% người dùng có sử dụng điện thoại di động thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở TT&TT	2.500.000.000	1.500.000.000	4.000.000.000
7	Triển khai chuyên mục chuyển đổi số trên Báo Thừa Thiên Huế; Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thừa Thiên Huế.	Sở TT&TT	1.500.000.000	0	1.500.000.000

II Phát triển hạ tầng số					
1	Hoàn thiện mô hình Trung tâm dữ liệu dùng chung; Xây dựng và triển khai hạ tầng điện toán đám mây (Cloud Computing) đáp ứng chương trình chuyển đổi số đến năm 2030;	Sở TT&TT	100.000.000.000	20.000.000.000	120.000.000.000
2	Hoàn thiện mô hình trung tâm dự phòng nóng phục vụ chương trình chuyển đổi số đến 2030	VP UBND tỉnh	10.000.000.000	0	10.000.000.000
3	Triển khai hạ tầng dự phòng thảm họa phục vụ cho chương trình chuyển đổi số đến 2030	Sở TT&TT	2.000.000.000	13.000.000.000	15.000.000.000
4	Chuyển đổi địa chỉ IP trong cơ quan nhà nước qua giao thức thế hệ mới (Ipv6) trong cơ quan nhà nước.	Sở TT&TT	500.000.000	0	500.000.000
5	Nâng cấp hệ thống mạng số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan nhà nước đáp ứng chương trình chuyển đổi số	Sở, ban ngành	-	-	-
6	Phát triển hạ tầng IOT phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh	Sở TT&TT	0	450.000.000.000	450.000.000.000
7	Phủ sóng mạng thế hệ mới (5G) toàn tỉnh phục vụ phát triển xã hội số và dịch vụ đô thị thông minh	Sở TT&TT	-	-	-
III Số hóa nguồn dữ liệu					
1	Số hóa dữ liệu chuyên ngành	Sở, ban ngành	10.000.000.000	100.000.000.000	110.000.000.000
2	Chuẩn hóa dữ liệu chia sẻ doanh nghiệp, tổ chức	Sở TT&TT	4.000.000.000	1.000.000.000	5.000.000.000
3	Nâng cấp hạ tầng ngành Kế hoạch và Đầu tư; Hoàn thiện các hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành; Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ chỉ tiêu kinh tế xã hội.	Sở KHĐT	15.000.000.000	100.000.000.000	115.000.000.000
4	Triển khai kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành với trực LGSP của tỉnh phục vụ công tác chuyển đổi số	Sở TT&TT	2.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000
5	Tích hợp số liệu trên nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data)	Sở TT&TT	10.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000
IV Xây dựng nền tảng số					

1	Xây dựng kiến trúc chuyển đổi số và hệ thống nền tảng số	Sở TT&TT	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000
2	Tích hợp lên các nền tảng số quan trọng: Số hóa, định danh điện tử, Internet vạn vật (IOT), Dữ liệu lớn (Big Data), Trí tuệ nhân tạo (AI), Nền tảng chuỗi khối (Blockchain)	Sở TT&TT	10.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000
3	Kết nối, tích hợp và chia sẻ với các cơ sở dữ liệu của các đơn vị cung cấp dịch vụ công ích, xã hội và các dịch vụ công cộng	Sở TT&TT	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
4	Triển khai mạng lưới phát thanh thông minh	Sở TT&TT	20.000.000.000	25.000.000.000	45.000.000.000
V	Đảm bảo an toàn thông tin				
1	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Sở TT&TT	15.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000
2	Triển khai chữ ký số 100% cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước	Sở TT&TT	1.000.000.000	0	1.000.000.000
3	Xây dựng nền tảng và hệ thống quy chuẩn đảm bảo an toàn thông tin phục vụ chuyển đổi số đến 2030	Sở TT&TT	1.000.000.000	0	1.000.000.000
4	Triển khai hệ thống xác thực định danh trên nền tảng số	Sở TT&TT	2.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000
VI	Phát triển nguồn nhân lực				
1	Tổ chức đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới cho cán bộ chuyên trách Công nghệ thông tin	Sở TT&TT	3.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000
2	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức	Sở TT&TT	3.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức	Sở TT&TT	3.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000
B	Phát triển Chính quyền số				
1	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ hoàn thiện phát triển chính quyền số	Sở TT&TT	3.000.000.000	0	3.000.000.000
2	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc theo hướng dịch vụ thông minh	VP UBND tỉnh	5.000.000.000	0	5.000.000.000

3	Chuyển hóa các hệ thống thông tin dùng chung trong cơ quan nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế theo kiến trúc Chính quyền điện tử 2.0 và Kiến trúc ICT đô thị thông minh	VP UBND tỉnh	3.000.000.000	2.000.000.000	5.000.000.000
4	Nâng cấp hệ thống thông tin dịch vụ công theo yêu cầu thực tiễn mới và mô hình thí điểm phục vụ dịch vụ công mọi lúc mọi nơi	Sở TT&TT	5.000.000.000	0	5.000.000.000
5	Hệ thống thông tin chuẩn Công sở số, phòng họp số tích hợp trung tâm giám sát ngành thông minh trong cơ quan nhà nước	Sở TT&TT	20.000.000.000	150.000.000.000	170.000.000.000
6	Xây dựng bản đồ số, mạng xã hội dành riêng cho công chức, viên chức, các dịch vụ cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI) thu thập dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định, phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước trên nền tảng số trong cơ quan nhà nước.	Sở TT&TT	10.000.000.000	0	10.000.000.000
7	Xây dựng Trung tâm chỉ đạo, điều hành hành số Ủy ban nhân dân tỉnh	VP UBND tỉnh	10.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000
C	Phát triển kinh tế số				
1	Phát triển thị trường thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Công Thương	5.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000
2	Đề án phát triển doanh nghiệp số	Sở Công Thương	5.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000
3	Triển khai chương trình khởi nghiệp sáng tạo thúc đẩy phát triển kinh tế số	Sở KH-CN	-	-	-
4	Phát triển hạ tầng số phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	NHNN (CN TT Huế)	-	-	-
D	Phát triển xã hội số				
1	Triển khai hệ thống cấp quang đến 100% cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Sở TT&TT	-	-	-
2	Phổ cập điện thoại di động thông minh đảm bảo 100% người dân đảm bảo điều kiện có điện thoại di động thông minh	Sở TT&TT	0	350.000.000.000	350.000.000.000

3	Hoàn thiện ứng dụng dùng chung thống nhất phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên nền tảng di động (Hue-S)	Sở TT&TT	10.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000
4	Triển khai Wifi công cộng phục vụ du khách, người dân.	Sở TT&TT	0	65.000.000.000	65.000.000.000
E	Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực ưu tiên				
1	Đề án phát triển dịch vụ đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025 định hướng 2030	Sở TT&TT	150.000.000.000	200.000.000.000	350.000.000.000
2	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Y tế thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, đảm bảo điều kiện tham gia vào mạng lưới Y tế thông tin toàn quốc.	Sở Y tế	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000
3	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Giáo dục thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, sẵn sàng tham gia vào mạng lưới Y tế thông tin toàn quốc.	Sở GDĐT	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000
4	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Du lịch thông minh	Sở Du lịch	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000
5	Xây dựng nền tảng số và chuyển đổi số toàn diện ngành Văn hóa, thể thao. Tích hợp vào hệ thống dịch vụ thông minh ngành Văn hóa, thể thao. Ứng dụng thực tế ảo và thực tế tăng cường (AR/VR) tại các di tích, điểm đến thuộc tỉnh	Sở VH TT	20.000.000.000	100.000.000.000	120.000.000.000
6	Xây dựng nền tảng số và phát triển dịch vụ giám sát, điều hành Giao thông thông minh	Sở GTVT	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000
7	Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các trung tâm logistics	Sở Công Thương	2.000.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000
8	Chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm thúc đẩy các ứng dụng, tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý nguồn nước, phát triển các giải pháp tưới tiết kiệm, thích ứng biến đổi khí hậu hướng đến ngành Nông nghiệp thông minh	Sở NNPTNT	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000

9	Ứng dụng thông minh trong việc giám sát quá trình vận hành của các hồ, đập; theo dõi lượng mưa tại các hồ, đập; giám sát tình hình ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, ô nhiễm không khí, môi trường nước; giám sát dịch vụ cung cấp nước sạch; giám sát ô nhiễm đất đai, tiếng ồn;... Ứng dụng thông minh trong việc đánh giá tình hình phát triển thành phố xanh, đẩy mạnh giảm tiêu hao năng lượng	Sở Công Thương/ Sở TNMT	10.000.000.000	50.000.000.000	60.000.000.000
10	Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2025	Sở TT&TT	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
11	Triển khai hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo	Sở KH&CN	-	-	-

Ghi chú:

- Những mục không có kinh phí là 100% Doanh nghiệp đầu tư (Chưa xác định được tổng mức đầu tư)
- Đối với hạ tầng mạng số liệu chuyên dùng sử dụng nguồn ngân sách thường xuyên của các đơn vị
- Đối với Triển khai hệ sinh thái khởi nghiệp theo Chương trình Ngành Khoa học và Công nghệ